

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/2005/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996
và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002 về một số quy định chung trong việc soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, về quyền hạn,

trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan trong việc lập dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi chung là chương trình xây dựng luật, pháp lệnh) trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội; lập chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ; trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Điều 2. Dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là dự án, dự thảo) quy định tại Nghị định này là dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên tịch mà Bộ, cơ quan ngang Bộ là một bên ký ban hành hoặc dự thảo nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương

1. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương theo quy định tại Nghị định này phải có đầy đủ các yếu tố sau đây:

a) Do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo hình thức quy định tại Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Được ban hành theo thủ tục, trình tự quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Có chứa quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng và có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (quy phạm pháp luật);

d) Được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp theo quy định của pháp luật.

2. Các văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành, nhưng không có đầy đủ các yếu tố của văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này, như: nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; nghị quyết của Chính phủ về chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định; nghị quyết về điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ; nghị định của Chính phủ phê chuẩn đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); nghị quyết của Quốc hội về miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê duyệt kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và các chức vụ khác; quyết định phê duyệt đề án khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị; quyết định về thành lập cơ quan, đơn vị; quyết định giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho cơ quan, đơn vị; quyết định thành lập các Ban Chỉ đạo, Hội đồng, Ủy ban lâm thời để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định; lệnh công bố luật, pháp lệnh của Chủ tịch nước; quyết định phê duyệt điều lệ của hội, tổ chức phi Chính phủ; quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức cho từ chức, tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức; quyết định phê chuẩn kết quả bầu cử các thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định xử lý vi phạm hành chính; văn bản quy phạm nội bộ của cơ quan, đơn vị; văn bản cá biệt để phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt, việc tốt; văn bản cá biệt có tính chất chỉ đạo, điều hành hành chính hoặc để hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bản cá biệt khác để giải quyết vụ việc cụ thể đối với đối tượng cụ thể thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm c nhưng không có đủ các yếu tố được quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều này như công văn, thông báo, điện báo, hướng dẫn và các giấy tờ hành chính khác thì phải bị đình chỉ thi hành và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cùng cấp về cùng một

vấn đề phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước có chức năng quản lý chuyên ngành về vấn đề đó.

2. Văn bản quy phạm pháp luật không đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật phải được kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, hủy bỏ, sửa đổi theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Số và ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật khi ban hành phải được đánh số thứ tự theo năm ban hành và có ký hiệu riêng cho từng loại văn bản.

2. Việc đánh số thứ tự phải bắt đầu từ số 01 theo từng loại văn bản của năm ban hành loại văn bản đó.

Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch được đánh số thứ tự theo số văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan chủ trì soạn thảo.

3. Ký hiệu văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch được quy định như sau: số thứ tự của văn bản/năm ban hành (ghi đầy đủ số của năm)/tên viết tắt của văn bản - tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản - cơ quan liên tịch ban hành văn bản.

4. Tên viết tắt của văn bản quy phạm pháp luật và tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định như sau:

a) Về tên viết tắt của văn bản quy phạm pháp luật:

- Nghị quyết viết tắt là NQ;
- Nghị định viết tắt là ND;
- Quyết định viết tắt là QĐ;
- Chỉ thị viết tắt là CT;
- Thông tư viết tắt là TT;
- Nghị quyết liên tịch viết tắt là NQLT;
- Thông tư liên tịch viết tắt là TTLT.

b) Về tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Chính phủ viết tắt là CP;
- Thủ tướng Chính phủ viết tắt là TTg;

- Đối với tên của Bộ, cơ quan ngang Bộ thì viết tắt bằng chữ in hoa chữ cái đầu tiên của từng chữ trong tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ; đối với tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên từ "và" thì không viết tắt liên từ đó;

- Đối với tên của các cơ quan liên tịch thì viết tắt bằng chữ in hoa tên của cơ quan chủ trì soạn thảo; tên viết tắt bằng chữ in hoa tên của từng cơ quan tham gia ban hành văn bản liên tịch theo thứ tự chữ cái tiếng Việt.

Điều 6. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc xác định thời điểm có hiệu lực của luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 75 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có điều, khoản cần phải được quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản đó phải xác định rõ cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và thời hạn ban hành văn bản quy định chi tiết.

Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết phải tương ứng với thời điểm có hiệu lực của văn bản được quy định chi tiết.

Trong trường hợp vì lý do khách quan mà văn bản quy định chi tiết chưa được ban hành thì trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày văn bản được quy định chi tiết có hiệu lực, văn bản quy định chi tiết phải được ban hành. Quy định này chỉ áp dụng đối với văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết trong trường hợp này được xác định theo quy định tại các điểm a, đ, e khoản 2 Điều này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; văn bản quy phạm pháp luật liên tịch mà Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ là một bên ký ban hành phải quy định thời điểm có hiệu lực tại văn bản đó. Việc xác định thời điểm có hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Thời điểm có hiệu lực của văn bản phải sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc được ban hành để giải

quyết những vấn đề đột xuất thì thời điểm có hiệu lực của văn bản có thể quy định sau khi ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

b) Đối với văn bản cần dành thời gian để tuyên truyền, phổ biến nội dung của văn bản đến đối tượng thi hành hoặc để chuẩn bị các điều kiện cho việc tổ chức thực hiện thì thời điểm có hiệu lực của văn bản muộn hơn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng Công báo và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

c) Việc quy định hiệu lực trở về trước của văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

d) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết thi hành được xác định theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

đ) Đối với các quy định trong văn bản quy định chi tiết thi hành có lợi cho đối tượng áp dụng thì thời điểm áp dụng các quy định đó được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản được quy định chi tiết và phải được quy định cụ thể trong văn bản quy định chi tiết;

e) Đối với các quy định trong văn bản quy định chi tiết thi hành về nghĩa vụ hoặc chế tài gây bất lợi cho đối tượng áp dụng thì thời điểm có hiệu lực được tính từ thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết.

3. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước:

a) Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước, nhưng không quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc để giải quyết những vấn đề đột xuất thì thời điểm có hiệu lực không được sớm hơn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó;

b) Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc để giải quyết những vấn đề đột xuất thì thời điểm có hiệu lực có thể xác định kể từ ngày ký ban hành và phải được quy định cụ thể trong văn bản đó.

Điều 7. Thẩm quyền ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Thủ tướng Chính phủ ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội để hướng dẫn thi hành những vấn đề mà pháp luật có quy định

việc tổ chức chính trị - xã hội tham gia quản lý nhà nước và văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng. Trong trường hợp vắng mặt hoặc căn cứ vào các lĩnh vực được phân công cho Phó Thủ tướng, Thủ tướng có thể ủy quyền cho Phó Thủ tướng ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của mình.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là một bên ban hành. Trong trường hợp vắng mặt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thể ủy quyền cho cấp phó ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 8. Đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành phải được Văn phòng Chính phủ đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước;

b) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành được quy định tại điểm a khoản này phải được gửi đến Văn phòng Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành để đăng Công báo;

Văn bản đăng Công báo có giá trị như bản gốc.

c) Trình tự, thủ tục đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng theo quy định của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch nếu không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản được ban hành để quy định các biện pháp thi hành trong trường hợp khẩn cấp hoặc để giải quyết những vấn đề đột xuất, văn bản quy định hiệu lực trở về trước hoặc văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm thời hạn đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật, thời hạn gửi văn bản quy phạm pháp luật để đăng Công báo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Đính chính văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành, đăng Công báo, nếu phát hiện có sai sót thì phải được đính chính:

a) Nếu sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan ban hành văn bản thì người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan đó ký văn bản đính chính. Trong trường hợp sai sót thuộc trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ ký văn bản đính chính;

b) Nếu sai sót thuộc trách nhiệm của cơ quan Công báo thì văn bản đính chính do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký văn bản đính chính.

2. Việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành hoặc được đăng Công báo phải dựa trên cơ sở đối chiếu với văn bản gốc và không làm thay đổi nội dung của quy định trong văn bản gốc.

Chỉ đính chính đối với lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật. Việc đính chính không áp dụng đối với những sai sót về căn cứ ban hành, thẩm quyền, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có những sai sót về thẩm quyền, nội dung thì văn bản quy phạm pháp luật đó sẽ bị đình chỉ thi hành và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Văn bản đính chính phải được đăng Công báo.

Điều 10. Gửi văn bản quy phạm pháp luật

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (kể cả văn bản liên tịch) phải được gửi đến các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, xử lý văn bản quy định tại các Điều 81 và Điều 84 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các Điều 82, 82a và Điều 83 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 11. Đưa tin văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc đăng tải trên Internet, trừ các văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương phải được đăng trên Trang tin điện tử (Website) của Chính phủ, trừ các văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương phải được gửi đến Văn phòng Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành để đăng trên Trang tin điện tử của Chính phủ.

Trong thời hạn là 02 (hai) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm đăng văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương trên Trang tin điện tử của Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ quy định cụ thể việc tổ chức, quản lý, sử dụng và lưu trữ văn bản quy phạm pháp luật trên Trang tin điện tử của Chính phủ.

Điều 12. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài

1. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, công bố, đăng Công báo có thể được dịch ra tiếng nước ngoài.

2. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài phải bảo đảm đúng nội dung của văn bản; từ ngữ trong bản dịch phải chính xác.

3. Bản dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài theo quy định tại Nghị định này chỉ có giá trị tham khảo.

4. Thông tấn xã Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật quyết định việc dịch và có trách nhiệm dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài.

Điều 13. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số

1. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, công bố hoặc đăng Công báo có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số.

2. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số phải bảo đảm đúng nội dung của văn bản; từ ngữ trong bản dịch phải chính xác.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào thực tiễn điều hành, quản lý nhà nước ở địa phương quyết định việc dịch và tổ chức việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng dân tộc thiểu số.

Điều 14. Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước

Việc soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra, gửi và ban hành văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành phải được thường xuyên rà soát, hệ thống hóa.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành có liên quan đến chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Ba năm một lần, tổ chức hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý để lập danh mục các văn bản còn hiệu lực, hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ, hủy bỏ hoặc thay thế bởi văn bản khác; danh mục văn bản ban hành còn hiệu lực, nhưng trong đó có những quy định cần được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ; gửi đăng Công báo danh mục các văn bản còn hiệu lực thi hành, danh mục văn bản hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ, hủy bỏ hoặc thay thế bởi văn bản khác thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý;

b) Kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật khi phát hiện trái pháp luật, không phù hợp với tình hình thực tiễn.

Chương II

LẬP DỰ KIẾN VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT, PHÁP LỆNH, CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH

Điều 16. Đề xuất chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi chung là luật, pháp lệnh) và chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ

1. Căn cứ vào Điều 22 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Điều 59 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và yêu cầu quản lý của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định để trình Chính phủ.

Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ lập dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định để trình Chính phủ.

2. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các chủ thể có quyền trình dự án luật (trừ Chính phủ) theo quy định tại Điều 87 của Hiến pháp năm 1992 và kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội được gửi đến Bộ Tư pháp để trình Chính phủ.

Người đứng đầu các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân có thể gửi kiến nghị xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đến Bộ Tư pháp; gửi đề nghị xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ đến Văn phòng Chính phủ.

3. Đề nghị, kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; những quan điểm, nội dung chính của văn bản; dự báo tác động kinh tế - xã hội; dự kiến thời gian trình văn bản; nguồn lực tài chính, nhân lực và các nguồn lực khác bảo đảm thi hành văn bản.

4. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải được gửi đến Bộ Tài chính để thẩm

định về nguồn tài chính dự kiến, gửi đến Bộ Nội vụ để thẩm định về nguồn nhân lực dự kiến (nếu có) nhằm bảo đảm thi hành luật, pháp lệnh sau khi được ban hành.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nguồn tài chính, nguồn nhân lực dự kiến nhằm bảo đảm thi hành luật, pháp lệnh sau khi được ban hành.

Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ phải kèm theo văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ đánh giá về nguồn tài chính, nguồn nhân lực dự kiến nhằm bảo đảm thi hành luật, pháp lệnh sau khi được ban hành.

5. Đề nghị, kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm được gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ chậm nhất là ngày 01 tháng 7 của năm trước.

Đề nghị, kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội được gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ chậm nhất là ngày 01 tháng 7 của năm kết thúc nhiệm kỳ của Quốc hội khóa trước.

6. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn gửi đề nghị, kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh quy định tại khoản 5 Điều này, Bộ Tư pháp phải hoàn thành việc lập dự thảo Dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo thứ tự ưu tiên ban hành văn bản, căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước, tính khả thi của văn bản và tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Đối với đề nghị, kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh không đáp ứng các tiêu chí quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này thì Bộ Tư pháp yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh đề nghị, kiến nghị đó.

7. Đề nghị của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, kiến nghị của người đứng đầu các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân về việc xây dựng nghị quyết, nghị định hàng năm của Chính phủ được gửi đến Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp chậm nhất là ngày 05 tháng 11 của năm trước.

8. Trình tự, thủ tục đề xuất xây dựng nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo các quy định về đề xuất chương trình xây dựng luật, pháp lệnh tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 17. Lập dự kiến và trình Chính phủ chương trình xây dựng luật, pháp lệnh

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh có sự tham gia của đại diện Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, cơ quan, tổ chức có đề nghị, kiến nghị và các cơ quan, tổ chức liên quan khác để xem xét dự thảo Dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

Hội đồng lập dự kiến làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định trình Chính phủ dự thảo Dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thẩm tra đối với dự thảo Dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh do Bộ Tư pháp trình; gửi dự thảo Dự kiến Chương trình cùng báo cáo thẩm tra đến Thành viên Chính phủ để lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đưa ra phiên họp Chính phủ.

3. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ chỉnh lý Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến tại phiên họp tháng 8 hàng năm.

4. Sau khi Chính phủ thông qua, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, thừa ủy quyền Thủ tướng thay mặt Chính phủ trình Dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch triển khai chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi quyết định triển khai chương trình xây dựng luật, pháp lệnh tới Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện.

Điều 18. Lập chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ

1. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan lập Dự kiến chương trình ba tháng, sáu tháng và cả năm về xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

2. Chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ được xây dựng trên những căn cứ sau:

a) Nhiệm vụ thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Các đề xuất, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ.

3. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức cuộc họp có sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức liên quan để xem xét đề nghị, kiến nghị xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ. Cơ quan, tổ chức có đề nghị xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ cử đại diện để thuyết trình về những vấn đề liên quan đến đề nghị, kiến nghị của mình.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp quy định tại khoản 3 Điều này, Văn phòng Chính phủ lập Dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ và gửi đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để lấy ý kiến tham gia.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp.

5. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp chỉnh lý dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ trình Chính phủ tại phiên họp thường kỳ cuối năm.

6. Sau khi Chính phủ thông qua chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi chương trình tới Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng soạn thảo theo Chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Ba tháng một lần, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ thực hiện Chương trình.

Điều 19. Chuẩn bị ý kiến của Chính phủ về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các cơ quan, tổ chức; đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội

1. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tập hợp đầy đủ các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của cơ quan (trừ Chính phủ), tổ chức và đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội gửi Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản tập hợp đề nghị, kiến nghị xây dựng về luật, pháp lệnh do Văn phòng Chính phủ gửi, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan phải có ý kiến bằng văn bản gửi tới Văn phòng Chính phủ để tập hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan, Văn phòng Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đề nghị kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các cơ quan (trừ Chính phủ), tổ chức và đại biểu Quốc hội.

Điều 20. Điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ

1. Đưa ra khỏi Chương trình: đối với những dự án, dự thảo không bảo đảm tiến độ và chất lượng soạn thảo hoặc chưa cần thiết phải ban hành, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoặc người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo kiến nghị bằng văn bản để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định kiến nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa ra khỏi chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; xem xét, quyết định đưa ra khỏi chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định

của Chính phủ. Văn bản kiến nghị phải kèm theo tờ trình nêu rõ lý do đưa ra khỏi chương trình, phương hướng và thời gian giải quyết.

2. Bổ sung vào Chương trình: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ kiến nghị bằng văn bản đến Thủ tướng Chính phủ để bổ sung vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ những văn bản cần được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trình tự, thủ tục đề xuất bổ sung văn bản vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; chương trình nghị quyết, nghị định được thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17 và Điều 18 của Nghị định này.

Trong trường hợp do nhu cầu quản lý nhà nước, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo soạn thảo cấp bách nghị định để quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì trình tự, thủ tục bổ sung vào chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập Dự kiến điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh để Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn phòng Chính phủ lập Dự kiến điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ để Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết của Chính phủ về điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Điều 21. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp trong việc bảo đảm thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ

1. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo để bảo đảm tiến độ, chất lượng soạn thảo và thời hạn trình dự án, dự thảo.

09699296
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

2. Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia vào quá trình soạn thảo, thẩm tra, thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Chương III

SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT, PHÁP LỆNH, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

Điều 22. Soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ

1. Ban soạn thảo được thành lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Việc thành lập Ban soạn thảo và hoạt động của Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ được thực hiện theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban soạn thảo do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng thời là Ban soạn thảo nghị định hướng dẫn thi hành (nếu có).

3. Trong trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiều vấn đề cần quy định chi tiết thì Trưởng Ban soạn thảo có trách nhiệm kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phân công các cơ quan liên quan thành lập Ban soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành.

Điều 23. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính

phủ giao cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì và phối hợp soạn thảo.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định thành lập Ban soạn thảo. Tổ chức và hoạt động của Ban soạn thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Ban soạn thảo do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức tổng kết tình hình thi hành pháp luật, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội, nghiên cứu thông tin tư liệu có liên quan đến nội dung dự thảo; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến, chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo.

Điều 24. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ đạo việc soạn thảo.

Đơn vị được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức tổng kết tình hình thi hành pháp luật; khảo sát đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; nghiên cứu thông tin tư liệu có liên quan đến nội dung của dự thảo; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo; tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

2. Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các đơn vị khác thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ soạn thảo trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

3. Đối với các văn bản liên tịch mà Bộ, cơ quan ngang Bộ là một bên ký ban hành thì việc soạn thảo cũng thực hiện theo các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 25. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ

1. Căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoặc theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc soạn

thảo quyết định, chỉ thị, thông tư để trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành.

Đơn vị được Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức tổng kết tình hình thi hành pháp luật; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội; nghiên cứu thông tin tư liệu có liên quan đến nội dung của dự thảo; chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo, tổ chức lấy ý kiến; chuẩn bị tờ trình và tài liệu có liên quan đến dự thảo theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Tổ chức pháp chế cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị, thông tư do cơ quan mình soạn thảo.

3. Đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ lập hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị, thông tư trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được phân công ký ban hành, hồ sơ bao gồm:

a) Bản thuyết trình chi tiết về sự cần thiết ban hành văn bản, những nội dung cơ bản của dự thảo;

b) Văn bản thẩm định của tổ chức pháp chế cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Dự thảo văn bản đã được chỉnh lý sau khi có ý kiến thẩm định;

d) Các tài liệu liên quan (nếu có).

4. Sau 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thuộc Chính phủ về dự thảo quyết định, chỉ thị, thông tư, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được phân công ký ban hành có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức pháp chế, các đơn vị chức năng trong Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét trước khi ký ban hành.

5. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có nhu cầu ban hành văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do mình quản lý có trách nhiệm tham mưu, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phân công Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ký ban hành văn bản.

Điều 26. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

1. Bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban soạn thảo.
2. Phối hợp và tạo điều kiện cho Ban soạn thảo tổng kết tình hình thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án, dự thảo; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung của dự án, dự thảo; tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có liên quan đến dự án, dự thảo.
3. Phối hợp và tạo điều kiện cho Ban soạn thảo lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự án, dự thảo; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ về việc đăng tải dự án, dự thảo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.
4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nội dung, chất lượng và tiến độ soạn thảo của dự án, dự thảo.
5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan chuẩn bị dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (nếu có).
6. Thông báo với Văn phòng Chính phủ về tiến độ soạn thảo dự án, dự thảo theo định kỳ ba tháng một lần.

Chương IV

LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 27. Lấy ý kiến về dự án, dự thảo trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được đưa ra lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc đưa ra lấy ý kiến đối với những dự án, dự thảo được giao chủ trì soạn thảo sau khi được tập thể lãnh đạo cơ quan xem xét, nhất trí.

Đối với những dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi tới Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để lấy ý kiến của các doanh nghiệp.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phải tổ chức lấy ý kiến của các doanh nghiệp, tổng hợp và gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được phân công chủ trì soạn thảo.

3. Tùy theo tính chất của dự án, dự thảo, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo.

Điều 28. Phương thức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật

1. Việc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật về nội dung của dự án, dự thảo được thực hiện bằng hình thức: lấy ý kiến trực tiếp; tổ chức các hội nghị, hội thảo; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và Internet.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lấy ý kiến có trách nhiệm chuẩn bị những vấn đề cần xin ý kiến, gợi ý thảo luận kèm theo dự án, dự thảo và xác định cụ thể địa chỉ nhận ý kiến trong trường hợp lấy ý kiến thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và Internet.

3. Thời gian lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật ít nhất là 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày đưa dự án, dự thảo ra lấy ý kiến.

Điều 29. Chuẩn bị trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án, dự thảo được trình Chính phủ phải kèm theo dự thảo văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (nếu có) theo quy định tại Điều 7 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và cơ quan chủ trì soạn

thảo xem xét dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong trường hợp Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và cơ quan chủ trì soạn thảo thống nhất ý kiến để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo thì quy trình tiếp theo được quy định như sau:

a) Đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo dự án, dự thảo tổ chức cuộc họp để giới thiệu nội dung của dự án, dự thảo với đại diện của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan, tổ chức liên quan.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp giới thiệu dự án, dự thảo, các cơ quan, tổ chức phải nghiên cứu, gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến cơ quan chủ trì soạn thảo, Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, hoàn thiện dự án, dự thảo trình Chính phủ.

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức để chỉnh lý dự án, dự thảo trước khi gửi đến Bộ Tư pháp để thẩm định.

b) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý dự thảo trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Văn phòng Chính phủ, các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi gửi đến Bộ Tư pháp để thẩm định theo quy định của pháp luật.

c) Đối với dự thảo nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ có chứa quy phạm pháp luật, nghị định của Chính phủ về thành lập mới, nhập, chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp hoặc ban hành để giải quyết những vấn đề đột xuất thì cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý dự thảo trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Thành viên Chính phủ và Văn phòng Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

Trong trường hợp Văn phòng Chính phủ là cơ quan được giao chủ trì soạn thảo những văn bản nói trên, tùy từng trường hợp cụ thể, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định việc lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; chỉ đạo chỉnh lý dự thảo trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến thẩm tra của các đơn vị chuyên môn trong Văn phòng Chính phủ trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Trong trường hợp Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và cơ quan chủ trì soạn thảo không thống nhất ý kiến để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này thì Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 30. Tổ chức góp ý kiến tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Khi nhận được dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan chủ trì soạn thảo đề nghị góp ý kiến, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thảo luận, góp ý kiến về dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là đầu mối tổ chức thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ về việc thảo luận, góp ý kiến; tổng hợp, chuẩn bị văn bản góp ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Văn bản góp ý kiến về dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ký.

Điều 31. Tổng hợp ý kiến về dự án, dự thảo

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ ý kiến về dự án, dự thảo. Các ý kiến về dự án, dự thảo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan, tổ chức liên quan phải được đưa vào hồ sơ của dự án, dự thảo cùng với bản tổng hợp ý kiến để trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương V

THẨM ĐỊNH, THẨM TRA, CHỈNH LÝ DỰ ÁN, DỰ THẢO

Điều 32. Thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 29 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các Điều 29a, 63 và Điều 65 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 18/2003/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ.

Trước phiên họp Chính phủ 20 (hai mươi) ngày làm việc, cơ quan chủ trì soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải gửi toàn bộ hồ sơ dự án, dự thảo đến Văn phòng Chính phủ để thẩm tra.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ phải có ý kiến thẩm tra bằng văn bản gửi các Thành viên Chính phủ.

Việc thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo Quy chế thẩm định, Quy chế thẩm tra do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 33. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định

Sau khi nhận được văn bản thẩm định về dự án, dự thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo; đồng thời giải trình bằng văn bản việc tiếp thu ý kiến thẩm định.

Bản giải trình và dự án, dự thảo đã được chỉnh lý theo ý kiến thẩm định phải được gửi đến Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Đối với dự án luật, pháp lệnh; dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ còn những vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ triệu tập cuộc họp gồm đại diện lãnh đạo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để giải quyết những vấn đề còn ý kiến khác nhau trước khi trình Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến tại cuộc họp đại diện lãnh đạo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Căn cứ vào ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn

thảo phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn chỉnh dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 35. Hồ sơ dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Hồ sơ dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (trừ trường hợp dự án, dự thảo được tiếp tục chỉnh lý theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này) bao gồm:

a) Tờ trình Chính phủ về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định sau khi tiếp thu ý kiến thẩm định, được người đứng đầu cơ quan ký và đóng dấu; tờ trình Thủ tướng Chính phủ về dự thảo quyết định, chỉ thị sau khi tiếp thu ý kiến thẩm định được người đứng đầu cơ quan ký và đóng dấu;

b) Dự án, dự thảo đã được chỉnh lý sau khi đã tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định;

c) Báo cáo thẩm định;

d) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

e) Dự thảo văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (nếu có).

2. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh; dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết, nghị định của Chính phủ được tiếp tục chỉnh lý hoàn thiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này bao gồm:

a) Tờ trình Chính phủ về dự án, dự thảo sau khi tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, do người đứng đầu cơ quan soạn thảo ký và đóng dấu;

b) Dự án, dự thảo sau khi tiếp thu ý kiến của đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Bản tổng hợp ý kiến về dự án, dự thảo của đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Báo cáo thẩm định;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

e) Dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ dự án, dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- a) Số lượng hồ sơ dự án luật, pháp lệnh; dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định trình Chính phủ là 80 bộ;
- b) Số lượng hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Thủ tướng Chính phủ là 05 bộ.

Điều 36. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ trong việc chuẩn bị nội dung thảo luận về dự án, dự thảo tại phiên họp Chính phủ

Trong việc chuẩn bị nội dung thảo luận về dự án, dự thảo tại phiên họp Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm nêu đầy đủ những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến thẩm tra của Văn phòng Chính phủ để các Thành viên Chính phủ xem xét, thảo luận.

Điều 37. Chính lý dự án, dự thảo sau khi Chính phủ thảo luận, thông qua

1. Sau khi Chính phủ thảo luận, thông qua dự án luật, pháp lệnh; dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh dự án, dự thảo và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Sau khi Chính phủ cho ý kiến, thông qua dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ và sau khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc ký ban hành quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh về mặt kỹ thuật dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

Điều 38. Chính phủ tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh; dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do các cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết và những tài liệu có liên quan do các cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo gửi Chính phủ tham gia ý kiến, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến về những nội dung của dự án, dự thảo đến Văn phòng Chính phủ.

3. Trên cơ sở văn bản tham gia ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chính phủ tổng hợp, hoàn chỉnh và trình Thủ tướng

Chính phủ xem xét, quyết định văn bản tham gia ý kiến của Chính phủ; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký văn bản tham gia ý kiến của Chính phủ về các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết và gửi cho cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết đó.

Điều 39. Xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉnh lý dự thảo nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh

1. Đối với dự thảo nghị định được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trước khi Chính phủ ban hành, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo chuẩn bị hồ sơ dự thảo để xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ dự thảo nghị định trình xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm có:

a) Dự thảo nghị định;

b) Tờ trình của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký. Trong tờ trình phải nêu rõ sự cần thiết ban hành, mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nội dung chính của dự thảo, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

c) Những tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Chính phủ.

4. Trong quá trình soạn thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo phải mời đại diện các Ủy ban có liên quan của Quốc hội tham gia soạn thảo, góp ý kiến về dự thảo nghị định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Bảo đảm kinh phí lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết; kinh phí xây dựng, thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và kinh phí rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Kinh phí lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định; kinh phí xây dựng, thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật cấp từ ngân sách nhà nước và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan lập dự kiến chương trình, cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thông báo cho từng dự án, dự thảo và cấp cho cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan thẩm định, thẩm tra.

2. Cơ quan lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định; cơ quan chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; cơ quan rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lập dự trù kinh phí xây dựng văn bản trong tổng dự toán chi ngân sách của cơ quan và thực hiện đúng mục đích, tiến độ theo dự toán, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí đầy đủ, đúng thời hạn cho việc lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định; xây dựng, thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2006. Bãi bỏ Nghị định số 101/CP ngày 23 tháng 9 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan được giao chủ trì soạn thảo thì trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản được áp dụng theo các quy định của Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phan Văn Khải